

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Cam Thịnh**

Căn cứ Pháp lệnh phí, lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Cam Thịnh, như sau:

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Cam Thịnh thực hiện theo quy định tại mục III phần I Thông tư số 90/2004/TT-BTC ngày 07/9/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 90/2004/TT-BTC).

Điều 2. Biểu mức thu phí

Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Cam Thịnh (mức thu phí đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Điều 3. Chứng từ thu phí

Chứng từ thu phí đường bộ sử dụng tại trạm thu phí Cam Thịnh thực hiện theo quy định tại mục I phần III Thông tư số 90/2004/TT-BTC.

Điều 4. Quản lý sử dụng tiền phí thu được

1. Phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Cam Thịnh được thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định đối với đường bộ đầu tư để kinh doanh hướng dẫn tại mục IV phần II của Thông tư số 90/2004/TT-BTC. Tổng số tiền thu phí hàng năm sau khi trừ chi phí tổ chức thu và trừ các khoản thuế theo quy định được xác định là khoản tiền thu phí hoàn vốn Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn tránh thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí sử dụng đường bộ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 90/2004/TT-BTC và các văn bản pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về phí, lệ phí.

3. Đơn vị được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Cam Thịnh có trách nhiệm: Tổ chức các điểm bán vé tại trạm thu phí thuận tiện cho người điều khiển phương tiện giao thông và tránh ùn tắc giao thông; thực hiện đăng ký, kê khai, thu, nộp, sử dụng chứng từ thu phí theo đúng quy định tại phần III Thông tư số 90/2004/TT-BTC.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/10/2012. Thời gian bắt đầu thu phí theo Thông tư này kể từ khi Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định cho phép thu phí.

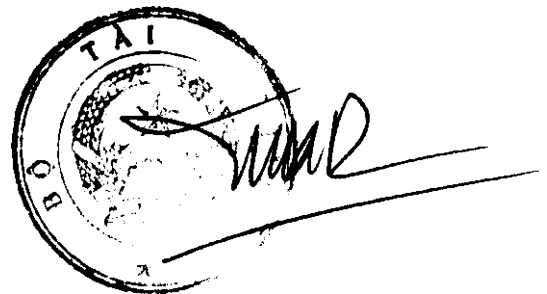
2. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, đơn vị được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Cam Thịnh và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung. *lưu*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP Ban CD TW về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước tỉnh Khánh Hoà, tỉnh Ninh Thuận;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ TRẠM THU PHÍ CAM THỊNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 145/2012/TT-BTC ngày 04/9/2012 của Bộ Tài chính)

1. Mức thu áp dụng kể từ ngày được Bộ Giao thông vận tải cho phép thu phí đến hết ngày 31/12/2013, như sau:

TT	Phương tiện chịu phí đường bộ	Mệnh giá		
		Vé lượt (đồng/vé/lượt)	Vé tháng (đồng/vé/tháng)	Vé quý (đồng/vé/quý)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại xe buýt vận tải khách công cộng	10.000	300.000	800.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; Xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	15.000	450.000	1.200.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; Xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	22.000	660.000	1.800.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit	40.000	1.200.000	3.200.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit	80.000	2.400.000	6.500.000

2. Mức thu áp dụng kể từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2015, như sau:

Số TT	Phương tiện chịu phí đường bộ	Mệnh giá		
		Vé lượt (đồng/vé/lượt)	Vé tháng (đồng/vé/tháng)	Vé quý (đồng/vé/quý)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại xe buýt vận tải khách công cộng	15.000	450.000	1.200.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; Xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	22.000	660.000	1.800.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; Xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	33.000	990.000	2.700.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit	60.000	1.800.000	4.800.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit	120.000	3.600.000	9.700.000

3. Mức thu áp dụng kể từ ngày 01/01/2016 trở đi, như sau:

Số TT	Phương tiện chịu phí đường bộ	Mệnh giá		
		Vé lượt (đồng/vé/lượt)	Vé tháng (đồng/vé/tháng)	Vé quý (đồng/vé/quý)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại xe buýt vận tải khách công cộng	20.000	600.000	1.600.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; Xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	30.000	900.000	2.400.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; Xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	44.000	1.320.000	3.600.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit	80.000	2.400.000	6.400.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit	160.000	4.800.000	13.000.000

Ghi chú:

- Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mệnh giá trên là tải trọng theo thiết kế (trọng tải hàng hoá), căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký xe do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Đối với việc áp dụng mức thu phí đối với xe chở hàng bằng Container (bao gồm cả đầu kéo moóc chuyên dùng): Áp dụng mức thu theo tải trọng thiết kế của xe, không phân biệt có chở hàng hay không chở hàng, kể cả trường hợp chở hàng bằng Container có tải trọng ít hơn tải trọng thiết kế vẫn áp dụng mức thu theo tải trọng thiết kế./.